

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Báo cáo tài chính Quý IV  
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31/12/2023



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B01a - CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Giấy phép Hoạt động**

**Kinh doanh Chứng khoán số** 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013  
112/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 112/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 11 năm 2022.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp** 0106393583 ngày 6 tháng 1 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 1 năm 2023.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch (từ ngày 21/4/2023)
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch (đến ngày 21/4/2023)
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 21/4/2023)
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 21/4/2023)
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên (từ ngày 21/4/2023)

**Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên (từ ngày 21/4/2023)
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên (đến ngày 21/4/2023)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Phan Phương Anh Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB  
Số 21 Cát Linh, phường Cát Linh  
Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B01a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>14.673.785.853.603</b>	<b>9.739.510.880.503</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>14.653.942.454.462</b>	<b>9.704.969.881.216</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	571.249.283.464	194.935.879.341
1.1.	<i>Tiền</i>	111.1		441.249.283.464	24.935.879.341
1.2.	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	111.2		130.000.000.000	170.000.000.000
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7(a)	1.122.927.028.267	2.611.500.872.106
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7(b)	2.322.623.532.176	1.623.292.939.025
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	9.218.483.030.175	3.759.499.832.736
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7(d)	1.261.568.020.233	1.389.980.915.859
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7(f)	(82.554.833.480)	(82.583.086.500)
7.	Các khoản phải thu	117	8	231.545.521.630	160.510.533.957
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	231.545.521.630	160.510.533.957
7.2.1	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn</i>	117.3	8	18.938.175.105	64.711.196.146
7.2.2	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	117.4	8	212.607.346.525	95.799.337.811
8.	Trả trước cho người bán	118	9	7.244.255.581	38.016.988.078
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	10	8.185.032.933	12.529.942.656
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	6.141.214.407	3.520.822.211
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	12	(13.469.630.924)	(6.235.758.253)
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>19.843.399.141</b>	<b>34.540.999.287</b>
1.	Tạm ứng	131		2.470.035.093	4.055.032.198
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		416.842.037	398.983.654
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	1.848.992.789	14.317.396.673
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	14	15.090.000.000	15.090.000.000
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	171.369.547
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	23	17.529.222	508.217.215

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>31/12/2022 VND</b>
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)</b>	<b>200</b>		<b>651.339.586.364</b>	<b>901.858.808.054</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>327.320.000.000</b>	<b>595.320.000.000</b>
2.	Các khoản đầu tư	212		327.320.000.000	595.320.000.000
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	327.320.000.000	595.320.000.000
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>206.786.906.897</b>	<b>191.399.572.741</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	162.412.667.661	135.437.786.039
	- Nguyên giá	222		308.812.794.289	245.016.676.826
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(146.400.126.628)	(109.578.890.787)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	16	44.374.239.236	55.961.786.702
	- Nguyên giá	228		105.202.602.066	97.212.152.066
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(60.828.362.830)	(41.250.365.364)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>117.232.679.467</b>	<b>115.139.235.313</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	14	1.370.526.750	2.251.002.180
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	17	76.659.574.139	82.608.405.477
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		9.051.997.998	149.646.922
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.150.580.580	10.130.180.734
	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>15.325.125.439.967</b>	<b>10.641.369.688.557</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>10.286.928.941.373</b>	<b>6.156.337.241.100</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.880.737.830.263</b>	<b>5.784.183.853.340</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	20	9.598.508.546.852	5.431.701.897.490
1.1	Vay ngắn hạn	312		9.598.508.546.852	5.431.701.897.490
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	14.556.093.607	12.125.853.104
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	22	16.250.539.155	30.976.908.715
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.171.002.000	2.341.002.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	76.712.883.674	94.048.324.716
11.	Phải trả người lao động	323		7.284.861.104	6.717.922.218
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.815.463.220	1.931.159.790
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	98.478.625.384	137.362.882.393
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		879.612.906	402.265.880
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	25	4.828.606.935	23.961.919.090
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		58.251.595.426	42.613.717.944
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>406.191.111.110</b>	<b>372.153.387.760</b>
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	26	406.191.111.110	371.977.777.780
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	175.609.980
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>5.038.196.498.594</b>	<b>4.485.032.447.457</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.038.196.498.594</b>	<b>4.485.032.447.457</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	4.375.946.418.400	3.805.177.668.400
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4.376.699.930.000	3.805.931.180.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		4.376.699.930.000	3.805.931.180.000
1.5.	Cổ phiếu quỹ	411.5		(753.511.600)	(753.511.600)
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	69.328.039.314
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	69.318.055.214
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		636.107.333.361	539.582.702.224
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		618.419.678.969	541.617.289.913
7.2.	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		17.687.654.392	(2.034.587.689)
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>15.325.125.439.967</b>	<b>10.641.369.688.557</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

*Chy*

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	28(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	28(b)	536.256.334.418	543.598.780.096
5.	Ngoại tệ các loại JPY, USD	005	28(c)	868	780
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	27(c)	437.639.552	380.562.677
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	27(c)	30.441	30.441
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của công ty chứng khoán (VND)	008	28(d)	541.483.010.000	13.127.170.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	009		304.410.000	304.410.000
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		6.510.000.000	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán (VND)	012	28(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14.	Chứng quyền (Số lượng)	014		22.818.800	25.972.700
	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	28(f)	42.392.801.734.000	37.158.761.740.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		23.569.969.732.000	23.812.915.010.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		356.113.530.000	805.763.860.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		13.126.990.692.000	8.906.599.130.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4.497.203.630.000	3.188.513.920.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		842.524.150.000	444.969.820.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28(g)	420.574.790.000	311.647.610.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		305.770.770.000	61.335.830.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		114.804.020.000	250.311.780.000
	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	28(h)	1.057.676.880.000	354.309.850.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	024.b	28(i)	858.240.000	858.240.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		4.232.508.528.453	3.079.468.867.120
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	28(j)	4.030.799.136.248	2.383.039.436.763
7.1.a	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	027.1	28(j)	133.652.638.234	275.108.866.747
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28(j)	192.365.811.559	420.477.813.704
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	28(k)	9.343.580.646	842.749.906
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	28(l)	4.223.164.947.807	3.078.626.117.214
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		4.169.044.841.594	3.057.773.916.524
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		54.084.033.162	20.852.200.690
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	28(m)	9.218.062.364	30.676.364
	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28(n)	125.518.282	812.073.542

Ngày 10 tháng 01 năm 2024



Tạ Duy Chung  
Kế toán tổng hợp


Nguyễn Văn Học  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Ngân  
Giám đốc tài chính



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này





**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý IV năm 2023**

**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lãi (FVTPL)	01		51.711.642.832	44.689.580.016	140.863.659.943	226.222.334.152
a. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	29	48.572.594.572	23.489.753.210	130.371.121.731	165.318.601.292
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	31	3.016.678.357	(96.142.215)	10.115.139.519	(3.244.779.493)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32(a)	119.742.100	25.711.715.997	374.770.890	71.483.739.144
d. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	01.4	31	2.627.803	(4.415.746.976)	2.627.803	(7.335.226.791)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32(b)	48.481.619.709	31.980.580.228	180.795.295.137	121.946.607.069
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32(c)	219.726.858.278	173.811.657.676	664.739.708.137	767.597.558.403
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	32(d)	30.638.827.789	1.197.000.000	149.791.280.718	1.590.600.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	171.191.906.951	135.637.107.665	614.616.030.508	716.773.377.582
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	17.000.000	-	2.759.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.056.421.992	6.471.660.799	21.420.350.180	21.678.432.231
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	34	3.397.500.000	3.739.818.182	17.213.525.000	36.015.349.781
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	35	9.705.509.558	8.374.643.538	26.518.904.285	63.780.295.338
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>539.910.287.109</b>	<b>405.919.048.104</b>	<b>1.815.958.753.908</b>	<b>1.958.363.554.556</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

*Chy*

W A E Z < / 9 //

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý IV năm 2023**

**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		24.253.002.239	10.486.587.330	31.082.486.054	91.803.847.023
a. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	24.133.150.724	12.666.109.158	30.579.771.037	91.838.723.944
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	31	(527.340.819)	(1.951.733.650)	(711.158.025)	(2.104.583.016)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		638.157.991	60.685.333	1.204.838.699	2.068.709.467
d. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	21.4		9.034.343	(288.473.511)	9.034.343	996.628
2.3 Lãi Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	761.411.879	-	761.411.879
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(28.253.020)	-	7.494.275.464	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.357.883.026	8.222.049.456	25.632.759.929	44.184.672.018
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	36	130.818.470.307	104.424.626.238	479.006.017.680	539.113.668.921
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		9.722.823	-	18.571.699	836.614.367
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	5.261.770.534
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5.090.388.306	6.418.269.116	20.241.000.641	20.436.625.833
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.312.999.641	(260.733.636)	8.087.986.418	21.350.753.872
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	37	(426.896.000)	440.515.814	(61.655.812)	2.137.020.025
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>164.387.317.322</b>	<b>130.492.726.197</b>	<b>571.501.442.073</b>	<b>725.886.384.472</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý IV năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III.</b>						
3.1	41		-	-	168.000.000	2.821.974.887
3.2.	42		884.656.113	1.429.151.486	4.674.888.649	4.436.434.604
<b>IV.</b>	50		<b>884.656.113</b>	<b>1.429.151.486</b>	<b>4.842.888.649</b>	<b>7.258.409.491</b>
4.1			5.086	2.810.192.307	2.827.138.486	5.657.866.600
4.2		38	115.695.627.996	102.933.654.216	369.768.492.617	393.221.026.423
<b>V.</b>	60		<b>115.695.633.082</b>	<b>105.743.846.523</b>	<b>372.595.631.103</b>	<b>398.878.893.023</b>
<b>VI.</b>			<b>2.310.753.931</b>	<b>1.497.027.996</b>	<b>3.217.556.576</b>	<b>4.699.039.909</b>
<b>VII.</b>			59.399.881.405	64.522.779.888	162.451.132.158	187.503.478.287
<b>VIII.</b>			<b>199.001.357.482</b>	<b>105.091.818.986</b>	<b>711.035.880.647</b>	<b>648.654.168.356</b>
8.1.	71	40	2.265.378.329	526.273.559	5.591.876.492	12.011.918.906
8.2.	72		77.580.484	680.456	480.967.426	97.244.606
<b>IX.</b>	80		<b>2.187.797.845</b>	<b>525.593.103</b>	<b>5.110.909.066</b>	<b>11.914.674.300</b>
	90		<b>201.189.155.327</b>	<b>105.617.412.089</b>	<b>716.146.789.713</b>	<b>660.568.842.656</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý IV năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>IX.</b>						
	<b>90</b>		<b>201.189.155.327</b>	<b>105.617.412.089</b>	<b>716.146.789.713</b>	<b>660.568.842.656</b>
9.1.	91	Lợi nhuận đã thực hiện	197.651.542.691	107.889.094.119	705.326.898.709	669.806.674.431
9.2.	92	Lợi nhuận chưa thực hiện	3.537.612.636	(2.271.682.030)	10.819.891.004	(9.237.831.775)
<b>X.</b>	<b>100</b>		<b>28.303.779.440</b>	<b>33.185.033.700</b>	<b>132.130.399.382</b>	<b>146.363.189.422</b>
10.1	100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.662.586.190	33.639.370.105	141.032.750.459	148.058.473.401
10.2	100.2	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(10.358.806.750)	(454.336.405)	(8.902.351.077)	(1.695.283.979)
<b>XI.</b>	<b>200</b>		<b>172.885.375.887</b>	<b>72.432.378.389</b>	<b>584.016.390.331</b>	<b>514.205.653.234</b>

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

*Uy*

Tạ Duy Chung  
 Kế toán tổng hợp



Phạm Thị Kim Ngân  
 Giám đốc tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

*Uy*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03b – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý IV năm nay VND	Lũy kế đến quý IV năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>01</b>		<b>716.146.789.713</b>	<b>660.568.842.658</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>203.284.575.619</b>	<b>276.272.815.858</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		60.683.123.467	44.249.438.254
- Các khoản dự phòng	04		7.205.619.651	2.134.860.025
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(2.827.138.486)	(2.821.974.887)
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06		369.768.492.617	393.221.026.423
- Dự thu tiền lãi	08		(231.545.521.630)	(160.510.533.957)
<b>3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(702.123.682)</b>	<b>(1.342.174.509)</b>
- Lỗi đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(702.123.682)	(1.342.174.509)
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>10.112.511.716</b>	<b>10.580.006.284</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		10.112.511.716	10.580.006.284
<b>5. Thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>928.841.753.366</b>	<b>946.079.490.291</b>
- Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		1.479.169.862.345	(891.054.615.654)
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(431.330.593.151)	(624.197.900.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(5.458.983.197.439)	3.391.789.343.557
- Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		128.412.895.626	(1.272.031.058.357)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	3.002.354.000
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		160.510.533.957	80.217.061.221
- Giảm các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37		4.344.909.723	8.459.371.308
- Giảm các khoản phải thu khác	39		29.674.473.425	5.286.054.598
- Giảm các tài sản khác	40		6.437.865.691	755.556.936
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		6.922.725.003	70.708.450.657
- Tăng chi phí trả trước	42		18.417.235.222	10.312.726.363
- Thuế TNDN đã nộp	43		(152.703.874.612)	(120.897.858.997)
- Lãi vay đã trả	44		(337.806.960.611)	(409.817.342.067)
- (Tăng)/giảm phải trả cho người bán	45		(15.071.979.540)	10.512.924.398
- Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		884.303.430	(2.931.530.147)
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(5.664.316.889)	(19.596.398.598)
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		566.938.886	(10.891.699.356)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(109.215.106.896)	(817.871.739.684)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(3.746.592.532.464)</b>	<b>357.833.190.469</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B04 – CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý IV năm nay VND	Lũy kế đến quý IV năm trước VND
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(78.146.952.052)	(113.916.688.278)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		32.905.946	759.885.104
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(78.114.046.106)</b>	<b>(113.156.803.174)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	1.129.747.940.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	(91.404.800)
3. Tiền vay gốc	73		52.267.893.836.214	13.688.383.972.494
3.2. Tiền vay khác	73.2		52.267.893.836.214	13.688.383.972.494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(48.066.873.853.521)	(14.986.100.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(48.066.873.853.521)	(14.986.100.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>4.201.019.982.693</b>	<b>(168.059.492.306)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>376.313.404.123</b>	<b>76.616.894.989</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>194.935.879.341</b>	<b>118.318.984.352</b>
Tiền	101.1		194.935.879.341	91.018.984.352
Các khoản tương đương tiền	101.2		24.935.879.341	27.300.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>5</b>	<b>571.249.283.464</b>	<b>194.935.879.341</b>
Tiền	103.1		441.249.283.464	24.935.879.341
Các khoản tương đương tiền	103.2		130.000.000.000	170.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý IV năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B04 – CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Lũy kế đến quý IV năm nay VND	Lũy kế đến quý IV năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	204.883.829.405.670	224.964.387.550.753
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(209.033.232.369.430)	(222.373.311.637.508)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	5.308.417.160.322	(3.149.552.440.020)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(14.475.365.969)	(12.781.817.692)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	8.407.492.323.656	4.673.248.482.896
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(8.398.991.492.916)	(4.699.492.344.357)
<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>1.153.039.661.333</b>	<b>(597.502.205.928)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>3.079.468.867.120</b>	<b>3.676.971.073.048</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	2.658.148.303.510	3.624.388.650.402
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	420.477.813.704	25.495.811.279
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	842.749.906	27.086.611.367
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>4.232.508.528.453</b>	<b>3.079.468.867.120</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	4.232.508.528.453	3.079.468.867.120
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	4.030.799.136.248	2.658.148.303.510
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	192.365.811.559	420.477.813.704
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	9.343.580.646	842.749.906

Ngày 10 tháng 01 năm 2024




Tạ Duy Chung  
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Kim Ngân  
Giám đốc tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý IV năm 2023**

**Mẫu B04a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Kỳ này		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2022	1/1/2023	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	31/12/2022	31/12/2023
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.675.521.133.200	3.805.177.668.400					3.805.177.668.400	4.375.946.418.400
1.1. Cổ phiếu phổ thông	2.676.183.240.000	3.805.931.180.000	1.129.656.535.200	-	570.768.750.000	-	3.805.931.180.000	4.376.699.930.000
1.2. Cổ phiếu quỹ	(662.106.800)	(753.511.600)	(91.404.800)	-		-	(753.511.600)	(753.511.600)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	69.328.039.314	69.328.039.314		-		69.328.039.314	69.328.039.314	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	69.318.055.214	69.318.055.214		-		44.801.290.686	69.318.055.214	24.516.764.528
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305		-			1.625.982.305	1.625.982.305
8. Lợi nhuận chưa phân phối	595.752.698.075	539.582.702.224	521.595.918.656	577.765.914.507	588.351.523.498	491.826.892.361	539.582.702.224	636.107.333.361
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	590.397.020.344	541.617.289.913	521.595.918.656	570.375.649.087	564.294.148.250	487.491.759.194	541.617.289.913	618.419.678.969
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	5.355.677.731	(2.034.587.689)		7.390.265.420	24.057.375.248	4.335.133.167	(2.034.587.689)	17.687.654.392
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.411.545.908.108</b>	<b>4.485.032.447.457</b>	<b>1.651.252.453.856</b>	<b>577.765.914.507</b>	<b>1.159.120.273.498</b>	<b>605.956.222.361</b>	<b>4.485.032.447.457</b>	<b>5.038.196.498.594</b>

Ngày 10 tháng 01 năm 2024

*Chung*

Tạ Duy Chung  
 Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Ngân  
 Giám đốc tài chính

*Chung*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thông tin doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 58/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 7 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 6 tháng 1 năm 2023.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 26 tháng 6 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

### **(b) Quy mô vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 4.376.699.930.000 VND (31/12/2022: 3.805.931.180.000 VND).

### **(c) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

### **(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 615 nhân viên (31/12/2022: 649 nhân viên).

### **(e) Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính tại tầng tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng. (31/12/2022: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(f) Mục tiêu đầu tư**

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

**(g) Hạn chế đầu tư**

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC (“Thông tư 121”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính quý này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính quý, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hằng năm.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.



### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Tài sản và nợ phải trả tài chính**

(i) **Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) **Phân loại và đo lường**

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay và phải thu từ hoạt động cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) **Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) **Cẩn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) **Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**(b) Tiền và các khoản đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *“Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính”*.

**(c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(e) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

**(f) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*". Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên rủi ro thuần đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phần mềm máy vi tính

2 – 5 năm

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

**(i) Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục “Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán”.

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”. Khoản chênh lệch chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”.

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**(ii) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Các quỹ dự trữ pháp định**

**Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022**

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

**Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, sử dụng 69.328.039.314 VND và 44.801.290.686 của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để tăng vốn.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

**(o) Doanh thu và thu nhập**

**(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính**

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**(iii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo nguyên tắc dồn tích. Doanh thu tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm**

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

**(v) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(vi) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

**(vii) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(viii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(ix) Thu nhập khác**

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(v) Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(w) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## **4. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	571.249.283.464	194.935.879.341
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(ii)	989.973.830.991	2.611.393.334.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.322.623.532.176	1.623.292.939.025
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	327.320.000.000	595.320.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	(ii)	1.143.592.675.080	1.172.766.982.585
Các khoản cho vay	(iii)	9.218.483.030.175	3.759.499.832.736
Các khoản phải thu	(iii)	231.545.521.630	160.510.533.957
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	8.185.032.933	12.529.942.656
Các khoản phải thu khác	(iii)	6.141.214.407	3.520.822.211
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	15.090.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	1.370.526.750	2.251.002.180
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.150.580.580	10.130.180.734
		<b>14.865.725.228.186</b>	<b>10.181.241.450.225</b>

**(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn (*)	9.598.508.546.852	9.756.281.602.261	9.756.281.602.261
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.556.093.607	14.556.093.607	14.556.093.607
Phải trả người bán ngắn hạn	16.250.539.155	16.250.539.155	16.250.539.155
Chi phí phải trả ngắn hạn	98.478.625.384	98.478.625.384	98.478.625.384
Trái phiếu phát hành dài hạn	406.191.111.110	524.856.813.151	29.628.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.828.606.935	4.828.606.935	4.828.606.935
	<b>10.138.813.523.043</b>	<b>10.415.252.280.493</b>	<b>9.920.024.267.342</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay ngắn hạn (*)	5.431.701.897.490	5.491.707.675.902	5.491.707.675.902
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	12.125.853.104	12.125.853.104	12.125.853.104
Phải trả người bán ngắn hạn	30.976.908.715	30.976.908.715	30.976.908.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	137.362.882.393	137.362.882.393	137.362.882.393
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	371.977.777.780	382.968.032.877	382.968.032.877
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	23.961.919.090	23.961.919.090	23.961.919.090
	<b>6.008.107.238.572</b>	<b>6.079.103.272.081</b>	<b>6.079.103.272.081</b>

- (\*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.



**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b><i>Tài sản tài chính ngắn hạn</i></b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	571.249.283.464	194.935.879.341
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	989.973.830.991	2.611.393.334.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.322.623.532.176	1.623.292.939.025
Các khoản cho vay	9.218.483.030.175	3.759.499.832.736
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.143.592.675.080	1.172.766.982.585
<b><i>Tài sản tài chính dài hạn</i></b>		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327.320.000.000	595.320.000.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>14.593.242.351.886</b>	<b>9.977.208.968.487</b>
<b><i>Nợ phải trả tài chính</i></b>		
Vay ngắn hạn	9.598.508.546.852	5.431.701.897.490
Trái phiếu phát hành dài hạn	406.191.111.110	371.977.777.780
	<b>10.004.699.657.963</b>	<b>5.803.679.675.270</b>

**(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu niêm yết của Công ty lần lượt là 48.629.197.276 VND 510.146.000.000 VND (31/12/2022: 107.537.306 VND và 0 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	441.249.283.464	24.935.879.341
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	170.000.000.000
	<b>571.249.283.464</b>	<b>194.935.879.341</b>

## 6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Quý IV 2023		Quý IV 2022	
	Khối lượng giao dịch Đơn vị	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch Đơn vị	Giá trị giao dịch VND
Của Công ty	<b>90.510.000</b>	<b>7.083.256.744.000</b>	<b>34.979.620</b>	<b>714.406.582.290</b>
<i>Cổ phiếu</i>	29.709.500	754.516.900.000	4.389.420	94.677.434.290
<i>Trái phiếu</i>	59.785.000	6.327.514.084.000	6.320.000	614.291.000.000
<i>Chứng khoán khác</i>	1.015.500	1.225.760.000	24.270.200	5.438.148.000
Của Nhà đầu tư	<b>5.905.631.462</b>	<b>157.323.184.492.730</b>	<b>5.524.922.083</b>	<b>88.443.938.945.237</b>
<i>Cổ phiếu</i>	5.689.602.408	120.259.760.290.040	5.246.579.277	86.656.064.578.570
<i>Trái phiếu</i>	8.807.760	36.933.440.126.700	15.479.495	1.604.474.946.839
<i>Chứng khoán khác</i>	207.221.294	129.984.075.990	262.863.311	183.399.419.828
	<b>5.996.141.462</b>	<b>164.406.441.236.730</b>	<b>5.559.901.703</b>	<b>89.158.345.527.527</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)**

(Bai

**7. Các loại tài sản tài chính**

**(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	48.629.197.276	48.629.197.276	148.079.571
ACB	24.156.821.999	26.290.000.000	26.290.000.000	1.146.329
VRE	5.828.260.000	5.838.980.000	5.838.980.000	-
CTG	5.904.810.995	5.962.000.000	5.962.000.000	-
VIB	4.201.875.057	4.312.000.000	4.312.000.000	-
VNM	5.890.078.750	5.840.640.000	5.840.640.000	5.744.739
ACB	410.247.093	385.577.276	385.577.276	141.188.503
Cổ phiếu niêm yết khác	46.392.093.894	48.629.197.276	48.629.197.276	148.079.571
Chứng chỉ tiền gửi	479.827.830.991	479.827.830.991	479.827.830.991	2.611.393.334.800
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	84.324.000.000	84.324.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	510.146.000.000	510.146.000.000	510.146.000.000	-
	<b>1.112.902.684.867</b>	<b>1.122.927.028.267</b>	<b>1.122.927.028.267</b>	<b>2.611.541.414.371</b>

*Ulu*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Trong đó, chứng khoán sử dụng làm tài sản đảm bảo cho chứng quyền có giá gốc và giá trị hợp lý như sau:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
FPT	2.747.445	2.883.000	5.543.741	5.613.700
MWG	16.637.778	17.120.000	4.305.192	3.217.500
HPG	2.720.000	2.795.000	2.193.881	1.656.000
VPB	5.810.000	5.760.000	1.503.634	895.000
VRE	13.760.000	13.980.000	-	-
STB	50.535.000	50.310.000	-	-
VNM	436.578.750	432.640.000	5.744.739	5.783.600
VHM	216.397.824	228.960.000	-	-
TCB	3.085.000	3.180.000	-	-
KDH	-	-	2.512.698	2.385.000
HDB	-	-	1.287.107	1.196.250
ACB	-	-	1.146.329	1.095.000
PNJ	-	-	2.609.130	2.697.000
MSN	-	-	1.113.840	930.000
	<b>748.271.797</b>	<b>757.628.000</b>	<b>27.960.291</b>	<b>23.645.875</b>
		<b>757.628.000</b>	<b>757.628.000</b>	<b>23.645.875</b>
				<b>23.645.875</b>

*Chu*

2:11  
**CÔNG  
 CỔ  
 ƯNG**  
**ĐA**

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	1.656.623.532.176	981.292.939.025
• Chứng chỉ tiền gửi	666.000.000.000	642.000.000.000
	<b>2.322.623.532.176</b>	<b>1.623.292.939.025</b>
Dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	327.320.000.000	595.320.000.000
	<b>2.649.943.532.176</b>	<b>2.218.612.939.025</b>

**(c) Các khoản cho vay**

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	8.519.473.810.403	(*)	3.494.189.786.432	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	699.009.219.772	(*)	265.310.046.304	(*)
	<b>9.218.483.030.175</b>		<b>3.759.499.832.736</b>	

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	35.420.511.673	82.554.833.480	35.420.511.673
Trái phiếu chưa niêm yết	1.037.177.490.180	1.037.177.490.180	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	106.415.184.900	-	106.415.184.900
	<b>1.261.568.020.233</b>	<b>1.179.013.186.753</b>	<b>82.554.833.480</b>	<b>1.179.013.186.753</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng suy giảm giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	117.975.345.153	(**)	82.583.086.500	35.392.258.653
Trái phiếu chưa niêm yết	1.172.766.982.585	1.172.766.982.585	-	1.172.766.982.585
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	99.238.588.121	-	99.238.588.121
	<b>1.390.742.327.738</b>		<b>82.583.086.500</b>	<b>1.307.397.829.359</b>

(\*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(\*\*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	31/12/2023			Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	2.336.960.595	(99.857.197)	48.629.197.292
Chứng chỉ tiền gửi	510.146.000.000	-	-	510.146.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	479.827.830.991	-	-	479.827.830.991
	76.536.759.982	7.787.240.018	-	84.324.000.000
<b>Tài sản tài chính AFS</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	114.975.345.153	-	(79.554.833.496)	35.420.511.657
Trái phiếu chưa niêm yết	1.037.177.490.180	-	-	1.037.177.490.180
Chứng chỉ tiền gửi	106.415.184.900	-	-	106.415.184.900
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	- (*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.374.470.705.100</b>	<b>10.124.200.613</b>	<b>(82.654.690.693)</b>	<b>2.301.940.215.020</b>

(\*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

*Chu*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	31/12/2022			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	9.061.094	(49.603.359)	107.537.306
Chứng chỉ tiền gửi	2.611.393.334.800	-	-	2.611.393.334.800
<b>Tài sản tài chính AFS</b>				
Cổ phiếu chưa niêm yết	114.975.345.153	-	(79.583.086.500)	35.389.882.810
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	-	(761.411.879)	99.238.588.121
Trái phiếu chưa niêm yết	1.172.766.982.585	-	-	1.172.766.982.585
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
	<b>4.002.283.742.109</b>	<b>9.061.094</b>	<b>(83.394.101.738)</b>	<b>3.918.898.701.465</b>

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MIB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(f) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	31/12/2023		31/12/2022			
	Số lượng VND	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng suy giảm giá trị
Tài sản tài chính AFS						
Cổ phiếu chưa niêm yết						
CTCP Cảng Tân Cảng	1.710.000	46.768.500.000	(28.899.000.000)	1.710.000	46.768.500.000	(29.668.500.000)
Hiệp Phước	2.500.000	30.000.000.000	(16.750.000.000)	2.500.000	30.000.000.000	(21.250.000.000)
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu	894.705	26.214.856.500	(26.214.856.500)	894.705	26.214.856.500	(22.636.036.500)
khí Việt Nam	492.000	7.380.000.000	(4.182.000.000)	492.000	7.380.000.000	(4.428.000.000)
CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	457.300	4.573.000.000	(3.508.976.996)	457.300	4.573.000.000	(1.600.550.000)
CTCP công nghiệp cao su	301.512	3.038.988.653	(3.000.000.000)	301.512	3.038.988.653	(3.000.000.000)
COECCO						
Công ty cổ phần Viet Lotus						
Cổ phiếu chưa niêm yết khác						
	<b>5.406.709</b>	<b>117.975.345.153</b>	<b>(82.554.833.496)</b>	<b>5.406.709</b>	<b>117.975.345.153</b>	<b>(82.583.086.500)</b>

*Chy*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**Và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**8. Các khoản phải thu**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		
<i>Phải thu cổ tức</i>	164.044.000	133.407.000
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	18.774.131.105	64.577.789.146
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận		
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	78.772.936.410	24.177.423.886
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	133.834.410.115	71.621.913.925
	<b>231.545.521.630</b>	<b>160.510.533.957</b>

**9. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Bằng Hữu	-	11.383.630.800
Công ty Cổ phần ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC	3.587.892.000	4.211.467.000
Công ty Cổ phần Công nghệ tin học và Dịch vụ Goline	1.983.680.000	8.205.065.000
Các công ty khác	1.672.683.581	14.216.825.278
	<b>7.244.255.581</b>	<b>38.016.988.078</b>

**10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	7.961.500.000	11.809.780.000
Phải thu dịch vụ khác	111.498.398	665.050.785
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	112.034.535	55.111.764
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	-	107
	<b>8.185.032.933</b>	<b>12.529.942.656</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**Và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**11. Các khoản phải thu khác**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	121.384.763	-
Treo phí giao dịch	5.133.758.873	1.777.055.340
Phải thu khác	886.070.771	1.743.766.871
	<b>6.141.214.407</b>	<b>3.520.822.211</b>

**12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	5.928.988.212	6.217.644.025
Dự phòng suy giảm giá trị phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi	7.522.528.484	-
Dự phòng phải thu khác	18.114.228	18.114.228
	<b>13.469.630.924</b>	<b>6.235.758.253</b>

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	<b>Lũy kế đến</b> <b>quý IV năm</b> <b>nay</b> <b>VND</b>	<b>Lũy kế đến</b> <b>quý IV năm</b> <b>trước</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	<b>6.235.758.253</b>	<b>4.100.898.228</b>
Trích lập dự phòng trong kỳ	7.460.872.671	2.134.860.025
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong kỳ	227.000.000	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.469.630.924</b>	<b>6.235.758.253</b>

*luy*



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
Và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### 13. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	20.182.800	403.503.721
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.960.439	-
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	12.528.628	66.427.253
Chi phí trả trước khác	1.809.320.922	13.847.465.699
	<b>1.848.992.789</b>	<b>14.317.396.673</b>

### 14. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Đặt cọc khác	15.090.000.000	15.090.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 15. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	230.543.287.308	5.673.570.635	8.799.818.883	245.016.676.826
Mua trong kỳ	65.363.901.088	3.899.065.636	503.435.328	69.766.402.052
Thanh lý	(1.213.360.297)	(4.485.157.636)	(271.766.656)	(5.970.284.589)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>294.693.828.099</b>	<b>5.087.478.635</b>	<b>9.031.487.555</b>	<b>308.812.794.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
Khấu hao trong kỳ	36.394.382.810	2.476.915.184	1.808.659.040	40.679.957.034
Thanh lý	(1.322.512.163)	(2.315.928.436)	(220.280.594)	(3.858.721.193)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>135.247.163.705</b>	<b>3.442.509.272</b>	<b>7.710.453.651</b>	<b>146.400.126.628</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	130.367.994.250	2.392.048.111	2.677.743.678	135.437.786.039
Số dư cuối kỳ	159.446.664.394	1.644.969.363	1.321.033.904	162.412.667.661



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
**(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**  
**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	150.273.753.763	7.134.006.999	6.163.631.315	163.571.392.077
Tăng trong kỳ	147.082.452.428	3.497.875.636	4.710.994.368	155.291.322.432
Thanh lý	(66.812.918.883)	(4.958.312.000)	(2.074.806.800)	(73.846.037.683)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>230.543.287.308</b>	<b>5.673.570.635</b>	<b>8.799.818.883</b>	<b>245.016.676.826</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	73.271.741.429	5.082.652.903	4.459.876.595	82.814.270.927
Khấu hao trong kỳ	32.639.251.546	3.031.303.656	1.664.340.435	37.334.895.637
Thanh lý	(5.735.699.917)	(4.832.434.035)	(2.141.825)	(10.570.275.777)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.175.293.058</b>	<b>3.281.522.524</b>	<b>6.122.075.205</b>	<b>109.578.890.787</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	77.002.012.334	2.051.354.096	1.703.754.720	80.757.121.150
Số dư cuối kỳ	130.367.994.250	2.392.048.111	2.677.743.678	135.437.786.039

*Chu*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	97.212.152.066	64.740.748.537
Tăng trong kỳ	8.380.550.000	67.310.150.161
Giảm khác	(390.100.000)	(34.838.746.632)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.202.602.066</b>	<b>97.212.152.066</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	41.250.365.364	23.765.546.970
Khấu hao trong kỳ	20.003.166.433	17.506.624.604
Thanh lý	(425.168.967)	(21.806.210)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.828.362.830</b>	<b>41.250.365.364</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	55.961.786.702	40.975.201.567
Số dư cuối kỳ	44.374.239.236	55.961.786.702

**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê nhà dài hạn	46.838.905.596	50.852.795.424
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	16.209.968.721	13.338.722.000
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	4.919.386.188	5.763.521.540
Chi phí đồng phục dài hạn	1.602.341.317	53.919.272
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.088.972.317	12.554.072.241
Chi phí trả trước không phân bổ định kỳ dài hạn	-	45.375.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>76.659.574.139</b>	<b>82.608.405.477</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## **18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam (“TTLKCK”).

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu tại TTLKCK và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán với nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	17.956.433.957
Tiền nộp thêm trong kỳ/năm	-	2.043.566.043
Số dư cuối kỳ/năm	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

## **19. Tài sản dài hạn khác**

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại TTLKCK. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ (“Quyết định 97”), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do Trung tâm Lưu lý Chứng khoán Việt Nam quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	10.130.180.734	10.109.941.596
Lãi trong kỳ/năm	20.399.846	20.239.138
Số dư cuối kỳ/năm	<b>10.150.580.580</b>	<b>10.130.180.734</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
**(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**  
**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**

**20. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	1/1/2023		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)</b>				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	400.000.000.000	600.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	250.000.000.000	1.970.000.000.000	2.550.000.000.000	830.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	883.389.116.600	883.389.116.600	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	194.000.000.000	194.000.000.000	194.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam - CN Hà Nội	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Dubai	158.900.000.000	158.900.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina	-	850.000.000.000	1.150.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	691.000.000.000	1.692.000.000.000	193.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	500.000.000.000	1.395.000.000.000	1.895.000.000.000	797.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng	-	393.000.000.000	393.000.000.000	293.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	-	459.000.000.000	459.000.000.000	-
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	240.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	510.607.000.000	303.000.000.000	207.607.000.000
NH TMCP Quốc Dân Việt Nam(NCB)	-	290.000.000.000	290.000.000.000	-
Ngân hàng TM THHH MTV Đại Dương OCB	232.750.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng KB Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông	-	650.000.000.000	232.750.000.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Hồng Kông	-	234.800.000.000	234.800.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Quốc tế Mega	232.470.000.000	-	232.470.000.000	-
KEB Hana Bank Chi nhánh Hà Nội	-	200.000.000.000	-	-
Ngân hàng SinoPac	-	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	241.900.000.000	-	241.900.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	350.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	350.000.000.000	2.170.000.000.000	2.170.000.000.000	600.000.000.000
Ngân hàng TNHH ICBC	-	400.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	440.000.000.000	300.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Công nghiệp Hàn Quốc	-	500.000.000.000	320.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng Union Bank of Taiwan	-	150.000.000.000	150.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.166.050.000.000	-	1.166.050.000.000	-
Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh	-	490.000.000.000	-	490.000.000.000
Ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh	-	484.638.700.000	-	484.638.700.000
<b>Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)</b>	<b>1.851.531.897.490</b>	<b>35.569.345.686.283</b>	<b>35.569.345.686.283</b>	<b>2.697.362.846.852</b>
	<b>5.431.701.897.490</b>	<b>52.233.680.502.883</b>	<b>48.066.873.853.521</b>	<b>9.598.508.546.852</b>

*Uuy*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 8,7%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (\*\*) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 6 tháng với lãi suất từ 2,0% đến 9,5%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

## 21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Phải trả chứng quyền	216.028.000	-
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	12.614.087.776	9.929.147.312
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	1.725.977.831	2.196.705.792
	<b>14.556.093.607</b>	<b>12.125.853.104</b>

## 22. Phải trả người bán ngắn hạn

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	6.117.224.218	30.976.908.715
Phải trả nhà cung cấp khác	10.133.314.937	-
	<b>16.250.539.155</b>	<b>30.976.908.715</b>

## 23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	179.119.059	228.202.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.662.586.190	62.333.710.343
Thuế thu nhập cá nhân	25.681.797.442	31.074.482.482
Các loại thuế khác	189.380.983	411.929.330
	<b>76.712.883.674</b>	<b>94.048.324.716</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	228.202.561	2.813.362.926	2.862.446.428	-	179.119.059	-	179.119.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	62.333.710.343	141.032.750.459	152.703.874.612	-	50.662.586.190	-	50.662.586.190
Thuế thu nhập cá nhân	508.217.215	31.074.482.482	327.237.980.270	332.139.977.317	17.529.222	25.681.797.442	17.529.222	25.681.797.442
Các loại thuế khác	-	411.929.330	6.373.922.918	6.596.471.265	-	189.380.983	-	189.380.983
	<b>508.217.215</b>	<b>94.048.324.716</b>	<b>477.458.016.573</b>	<b>494.302.769.622</b>	<b>17.529.222</b>	<b>76.712.883.674</b>	<b>17.529.222</b>	<b>76.712.883.674</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	899.094.667	6.742.758.120	7.413.650.226	-	228.202.561	-	228.202.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35.020.813.563	148.210.755.777	120.897.858.997	-	62.333.710.343	-	62.333.710.343
Thuế thu nhập cá nhân	-	50.294.221.229	401.511.395.583	421.239.351.545	508.217.215	31.074.482.482	508.217.215	31.074.482.482
Các loại thuế khác	35.468.399	117.697.075	6.603.624.685	6.273.924.031	-	411.929.330	-	411.929.330
	<b>35.468.399</b>	<b>86.331.826.534</b>	<b>563.068.534.165</b>	<b>555.824.784.799</b>	<b>508.217.215</b>	<b>94.048.324.716</b>	<b>508.217.215</b>	<b>94.048.324.716</b>

*Thu*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	1.781.070.688	28.875.195.622
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	8.970.692.056	14.131.474.462
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	32.056.714.648	31.763.339.314
Chi phí phải trả khác	55.670.147.992	62.592.872.995
	<b>98.478.625.384</b>	<b>137.362.882.393</b>

**25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
Các khoản phải trả khác	4.828.606.935	23.961.919.090

**26. Trái phiếu phát hành dài hạn**

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
	Lô 2	7,200%	2023	-	200.000.000.000
2022	Lô 1	7,200%	2023	-	172.000.000.000
2023	Lô 1	7,600%	2027	156.300.000.000	-
2023	Lô 2	7,100%	2027	250.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(108.888.890)	(22.222.220)
<b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>				<b>406.191.111.110</b>	<b>371.977.777.780</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Vốn chủ sở hữu**

**(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND					VND	VND	
Số dư tại ngày 1/1/2022	2.676.183.240.000	(662.106.800)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	595.752.698.075	514.205.653.236	3.411.545.908.108	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	514.205.653.236	-	514.205.653.236	
Phát hành cổ phiếu	594.580.930.000	-	-	-	-	-	-	594.580.930.000	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	535.167.010.000	-	-	-	-	(535.167.010.000)	-	(91.404.800)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	(91.404.800)	-	-	-	-	-	(91.404.800)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.208.639.087)	-	(35.208.639.087)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>3.805.931.180.000</b>	<b>(753.511.600)</b>	<b>69.328.039.314</b>	<b>69.318.055.214</b>	<b>1.625.982.305</b>	<b>539.582.702.224</b>	<b>584.016.390.331</b>	<b>4.485.032.447.457</b>	
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.805.931.180.000	(753.511.600)	69.328.039.314	69.318.055.214	1.625.982.305	539.582.702.224	584.016.390.331	4.485.032.447.457	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	584.016.390.331	-	584.016.390.331	
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	570.768.750.000	-	(69.328.039.314)	(44.801.290.686)	-	(456.639.420.000)	-	(30.852.339.194)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(30.852.339.194)	-	(30.852.339.194)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>4.376.699.930.000</b>	<b>(753.511.600)</b>	<b>-</b>	<b>24.516.764.528</b>	<b>1.625.982.305</b>	<b>636.107.333.361</b>	<b>(30.852.339.194)</b>	<b>5.038.196.498.594</b>	

*Handwritten signature*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận đã thực hiện	618.419.678.969	541.617.289.913
Lợi nhuận chưa thực hiện	17.687.654.392	(2.034.587.689)
	<b>636.107.333.361</b>	<b>539.582.702.224</b>

**(c) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>437.669.993</b>	<b>380.593.118</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>437.669.993</b>	<b>380.593.118</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	437.669.993	380.593.118
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>437.669.993</i>	<i>380.593.118</i>
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.441)	(30.441)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(30.441)</i>	<i>(30.441)</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>437.639.552</b>	<b>380.562.677</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>437.639.552</i>	<i>380.562.677</i>

**28. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

**(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000
	<b>9.883.660.000</b>	<b>9.883.660.000</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại	42.037.522.648	42.349.055.085
Dịch vụ tài chính niêm yết	146.141.148.243	147.128.725.268
Dịch vụ tài chính khác	168.499.244.421	169.893.530.194
Nợ khó đòi đã xử lý khác	179.578.419.106	184.227.469.549
	<b>536.256.334.418</b>	<b>543.598.780.096</b>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Số lượng	868	780
Ngoại tệ bằng USD		
Số lượng	88	-

**(d) Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	528.405.960.000	64.000.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	14.000.000	120.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.063.050.000	13.063.050.000
	<b>541.483.010.000</b>	<b>13.127.170.000</b>

**(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>31/12/2022</u> VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000
	<b>60.545.580.000</b>	<b>60.545.580.000</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch TTLKCK của nhà đầu tư**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.569.969.732.000	23.812.915.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	356.113.530.000	805.763.860.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	13.126.990.692.000	8.906.599.130.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.497.203.630.000	3.188.513.920.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	842.524.150.000	444.969.820.000
	<b>42.392.801.734.000</b>	<b>37.158.761.740.000</b>

**(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	305.770.770.000	61.335.830.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	114.804.020.000	250.311.780.000
	<b>420.574.790.000</b>	<b>311.647.610.000</b>

**(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2023</b> <b>Số lượng</b> <b>chứng khoán</b>	<b>31/12/2022</b> <b>Số lượng</b> <b>chứng khoán</b>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	1.057.546.880.000	354.302.850.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	130.000.000	7.000.000
	<b>1.057.676.880.000</b>	<b>354.309.850.000</b>

**(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2023</b> <b>Số lượng</b> <b>chứng khoán</b>	<b>31/12/2022</b> <b>Số lượng</b> <b>chứng khoán</b>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư trong nước	858.240.000	858.240.000
	<b>858.240.000</b>	<b>858.240.000</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.897.146.498.014	2.383.039.436.763
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	3.727.723.023.205	2.305.747.369.083
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	54.344.057.111	22.689.163.106
<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	115.079.417.698	54.602.904.574
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại TTLKCK	133.652.638.234	275.108.866.747
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	192.365.811.559	420.477.813.704
	<b>4.223.164.947.807</b>	<b>3.078.626.117.214</b>

**(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	9.218.062.364	30.676.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	812.073.542
	<b>9.343.580.646</b>	<b>842.749.906</b>

**(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND</b>
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	4.169.044.841.594	3.057.773.916.524
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	54.120.106.213	20.852.200.690
	<b>4.223.164.947.807</b>	<b>3.078.626.117.214</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(m) Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	9.206.621.279	19.235.279
	<b>9.218.062.364</b>	<b>30.676.364</b>

**(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	812.073.542
	125.518.282	812.073.542

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## 29. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

### Quý IV 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi bán chứng khoán trong quý		Lãi bán chứng khoán lũy kế
		Đơn vị	VND		VND	VND	
Cổ phiếu niêm yết	5.340.300		121.148.350.000	118.231.554.685	2.916.795.315	16.211.157.566	
DIG	980.500		22.847.395.000	22.572.220.312	275.174.688	818.694.688	
VCG	635.300		14.243.335.000	13.833.940.000	409.395.000	415.395.000	
DXG	565.000		9.609.925.000	9.550.565.000	59.360.000	853.410.000	
HUT	410.000		7.612.720.000	7.485.000.000	127.720.000	127.720.000	
SHS	400.500		6.931.890.000	6.513.050.000	418.840.000	420.480.000	
Cổ phiếu niêm yết khác	2.349.000		59.903.085.000	58.276.779.373	1.626.305.627	13.575.457.878	
Chứng chỉ tiền gửi	107.562.596		14.409.429.384.500	14.382.651.590.017	26.777.794.483	88.036.099.597	
Trái phiếu niêm yết	4.680.000		477.377.060.000	472.824.053.334	4.553.006.666	4.556.006.666	
TD2333120	1.500.000		146.504.500.000	145.302.666.667	1.201.833.333	1.201.833.333	
TD2131014	1.000.000		102.399.000.000	102.393.000.000	6.000.000	6.000.000	
TD2338135	500.000		52.285.000.000	50.463.100.000	1.821.900.000	1.821.900.000	
TD2338134	500.000		56.277.000.000	54.763.166.667	1.513.833.333	1.513.833.333	
TD2333119	500.000		51.844.000.000	51.840.000.000	4.000.000	4.000.000	
Trái phiếu niêm yết khác	680.000		68.067.560.000	68.062.120.000	5.440.000	8.440.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.047.713		436.887.805.407	423.772.494.825	13.115.310.582	19.194.057.544	
VCPBOND2020-02	1.039.577		106.036.854.000	105.384.707.824	652.146.176	683.381.457	
NVLH2123010	5.000		518.184.000	501.455.970	16.728.030	16.728.030	
BECAMEX-BINHPHUOC	1.145		117.535.489.082	116.867.837.189	667.651.893	667.651.893	
TRUNGNAMSolar_BOND2020_03	492		52.655.779.695	51.273.014.444	1.382.765.251	1.636.955.155	
TENCH2225003	300		32.263.972.603	29.922.739.699	2.341.232.904	2.341.232.904	
Trái phiếu chưa niêm yết khác	1.199		127.877.526.027	119.822.739.699	8.054.786.328	13.848.108.105	
	<b>118.630.609</b>		<b>15.444.842.599.907</b>	<b>15.397.479.692.861</b>	<b>47.362.907.046</b>	<b>127.997.321.373</b>	

*Uuu*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MIB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
**(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**  
**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi bán chứng	Lãi bán chứng
	Đơn vị	VND	VND	khoản trong quỹ	khoản lũy kế
				VND	VND
Chứng quyền có bảo đảm	246.900	354.165.553	332.730.000	21.435.553	592.503.383
Đáo hạn chứng quyền	152.400	135.241.794	118.158.000	17.083.794	17.083.794
Mua chứng quyền CVHM2319	30.400	40.918.229	38.014.000	2.904.229	2.904.229
Mua chứng quyền CVNM2316	2.500	5.701.762	5.116.000	585.762	585.762
Mua chứng quyền CHPG2340	5.300	3.430.818	2.977.000	453.818	453.818
Mua chứng quyền CVRE2321	700	1.097.934	896.000	201.934	201.934
Mua chứng quyền CSTB2335	55.600	167.775.016	167.569.000	206.016	307.288.319
Lãi mua một số chứng quyền khác	-	-	-	-	263.985.527
Chứng chỉ quỹ	1.089.370	15.084.396.993	13.896.145.020	1.188.251.973	1.781.296.975
	<b>119.966.879</b>	<b>15.460.281.162.453</b>	<b>15.411.708.567.881</b>	<b>48.572.594.572</b>	<b>130.371.121.731</b>

*luy*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Quý IV 2022**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong quý VND	Lãi bán chứng khoán lũy kế VND
Cổ phiếu niêm yết	<b>89.847</b>	<b>2.842.224.350</b>	<b>2.675.784.597</b>	<b>166.439.753</b>	<b>12.981.878.791</b>
VRE	46.400	1.357.925.000	1.277.445.607	80.479.393	375.103.046
FPT	8.600	667.920.000	650.211.594	17.708.406	5.240.356.830
KDH	2.800	83.695.000	77.633.844	6.061.156	55.925.732
HPG	1.900	33.530.000	31.510.000	2.020.000	306.994.095
LPB	2.000	23.605.000	21.790.000	1.815.000	2.074.203
Cổ phiếu niêm yết khác	28.147	675.549.350	617.193.552	58.355.798	7.001.424.885
Chứng chỉ tiền gửi	<b>267.202.591</b>	<b>33.204.891.433.431</b>	<b>33.188.012.483.200</b>	<b>16.878.950.231</b>	<b>22.878.851.117</b>
Trái phiếu niêm yết	<b>660.000</b>	<b>59.730.020.000</b>	<b>59.723.980.000</b>	<b>6.040.000</b>	<b>249.370.000</b>
TD2131013	500.000	45.807.500.000	45.803.000.000	4.500.000	4.500.000
TD2131015	100.000	8.780.700.000	8.779.700.000	1.000.000	17.500.000
TD2136026	60.000	5.141.820.000	5.141.280.000	540.000	1.380.000
Trái phiếu niêm yết khác	-	-	-	-	225.990.000
Trái phiếu chưa niêm yết	<b>708</b>	<b>75.408.597.428</b>	<b>74.921.952.473</b>	<b>486.644.955</b>	<b>55.607.160.983</b>
TRUNGNAMSolar_BOND2020_01	35	3.537.895.900	3.499.999.995	37.895.905	37.895.905
TRUNGNAMSolar_BOND2020_03	673	71.870.701.528	71.421.952.478	448.749.050	40.364.062.408
Trái phiếu chưa niêm yết khác	-	-	-	-	15.205.202.670
	<b>267.953.146</b>	<b>33.342.872.275.209</b>	<b>33.325.334.200.270</b>	<b>17.538.074.939</b>	<b>91.717.260.891</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán trong quý VND	Lãi bán chứng khoán lũy kế VND
Chứng quyền có bảo đảm	12.230.400	3.705.217.661	2.659.921.000	5.951.678.271	73.601.340.401
Đào hạn chứng quyền	-	-	-	4.906.381.610	54.721.186.009
Mua chứng quyền CFPT2204	2.128.500	742.880.496	394.666.000	348.214.496	481.644.967
Mua chứng quyền CHPG2211	1.777.200	50.711.304	17.772.000	32.939.304	505.848.127
Mua chứng quyền CVRE2210	6.182.300	2.497.837.688	2.024.625.000	473.212.688	522.445.313
Mua chứng quyền CKDH2208	530.500	97.758.529	60.995.000	36.763.529	201.925.740
Mua chứng quyền CHDB2207	735.200	250.072.510	138.171.000	111.901.510	149.722.562
Lãi mua một số chứng quyền khác	876.700	65.957.134	23.692.000	42.265.134	17.018.567.683
	<b>280.183.546</b>	<b>33.346.577.492.870</b>	<b>33.327.994.121.270</b>	<b>23.489.753.210</b>	<b>165.318.601.292</b>

*Uly*

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### 30. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

#### Quý IV 2023

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán trong quý VND	Lỗ bán chứng khoán lũy kế VND
Cổ phiếu niêm yết	5.340.300	240.801.840.000	251.396.443.155	(10.594.603.155)	(11.936.994.193)
VND	1.696.000	33.890.240.000	35.030.999.122	(1.140.759.122)	(1.143.160.586)
SSI	971.800	29.828.930.000	30.928.765.000	(1.099.835.000)	(1.105.447.840)
HSG	811.000	15.515.640.000	16.420.040.696	(904.400.696)	(904.400.696)
DIG	687.100	15.396.505.000	16.044.912.348	(648.407.348)	(729.949.688)
DXG	660.000	11.865.840.000	12.382.730.000	(516.890.000)	(516.890.000)
Cổ phiếu niêm yết khác	514.400	134.304.685.000	140.588.995.989	(6.284.310.989)	(7.537.145.383)
Chứng chỉ tiền gửi	18.735.271	2.809.030.008.116	2.817.368.025.423	(8.338.017.307)	(8.370.143.611)
Trái phiếu niêm yết	24.710.000	2.631.481.910.000	2.636.497.876.666	(5.015.966.666)	(5.113.966.666)
TD2333120	10.010.000	976.527.010.000	977.876.143.333	(1.349.133.333)	(1.359.633.333)
TD2338131	3.500.000	429.355.000.000	429.484.500.000	(129.500.000)	(129.500.000)
TD2338135	2.000.000	200.018.000.000	201.852.400.000	(1.834.400.000)	(1.858.400.000)
TD2035023	2.000.000	193.602.000.000	193.620.000.000	(18.000.000)	(18.000.000)
Trái phiếu chưa niêm yết khác	7.200.000	831.979.900.000	833.664.833.333	(1.684.933.333)	(1.748.433.333)
Trái phiếu chưa niêm yết	71	7.155.125.061	7.329.767.644	(174.642.583)	(4.784.115.224)
BECAMEX-BINHPHUOC	71	7.155.125.061	7.329.767.644	(174.642.583)	(174.642.583)
Trái phiếu chưa niêm yết khác	-	-	-	-	(4.609.472.641)
Chứng quyền có bảo đảm	153.600	143.743.987	153.665.000	(9.921.013)	(374.551.343)
CVHM2319	146.300	131.420.481	140.439.000	(9.018.519)	(9.018.519)
CFPT2315	1.500	4.664.019	4.873.000	(208.981)	(208.981)
CHPG2340	1.400	2.606.238	3.168.000	(561.762)	(561.762)
CVRE2321	1.400	908.951	929.000	(20.049)	(20.049)
CVNM2316	1.300	1.807.339	1.901.000	(93.661)	(93.661)
Lỗ mua một số chứng quyền khác	1.700	2.336.959	2.355.000	(18.041)	(321.322.266)
Đáo hạn chứng quyền	-	-	-	-	(43.326.105)
<b>48.939.242</b>	<b>5.688.612.627.164</b>	<b>5.712.745.777.888</b>	<b>(24.133.150.724)</b>	<b>(30.579.771.037)</b>	

*luu*



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Quý IV 2022**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong quý	Lỗ bán chứng khoán lũy kế
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	<b>3.083.686</b>	<b>66.877.284.840</b>	<b>75.025.340.005</b>	<b>(8.148.055.165)</b>	<b>(66.764.083.482)</b>
VRE	390.000	9.871.250.000	10.721.804.486	(850.554.486)	(2.927.012.897)
HPG	409.400	7.671.060.000	8.569.196.684	(898.136.684)	(11.503.349.954)
POW	600.042	6.678.779.640	7.450.534.832	(771.755.192)	(2.228.834.300)
VCI	520.000	13.250.460.000	14.845.909.037	(1.595.449.037)	(1.595.453.446)
VPB	375.500	6.003.560.000	6.717.355.726	(713.795.726)	(1.454.164.949)
Cổ phiếu niêm yết khác	788.744	23.402.175.200	26.720.539.240	(3.318.364.040)	(47.055.267.936)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	(12.164.700)
Trái phiếu niêm yết	<b>12.630.000</b>	<b>247.402.000.000</b>	<b>247.435.000.000</b>	<b>(33.000.000)</b>	<b>(846.490.000)</b>
TD1424093	500.000	54.202.000.000	54.215.000.000	(13.000.000)	(13.000.000)
TD2030016	1.000.000	98.808.000.000	98.818.000.000	(10.000.000)	(28.000.000)
TD2030020	1.000.000	94.392.000.000	94.402.000.000	(10.000.000)	(17.000.000)
Trái phiếu niêm yết khác	10.130.000	-	-	-	(788.490.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	<b>3.166.857</b>	<b>369.939.535.468</b>	<b>374.227.540.655</b>	<b>(4.288.005.187)</b>	<b>(15.853.566.180)</b>
HPXH2122005	444.071	44.407.100.000	44.452.736.282	(45.636.282)	(1.146.721.350)
NVLH2123010	1.020.348	102.069.556.847	102.687.132.800	(617.575.953)	(5.538.554.079)
TBLCH2122001	1.001.911	100.191.100.000	100.283.508.365	(92.408.365)	(423.353.035)
TRUNGNAMSOLAR_BOND2020_03	527	53.271.778.621	55.759.335.854	(2.487.557.233)	(2.525.788.645)
VCPBOND2020-02	700.000	70.000.000.000	71.044.827.354	(1.044.827.354)	(3.289.114.342)
Trái phiếu chưa niêm yết khác	-	-	-	-	(2.930.034.729)
	<b>18.880.543</b>	<b>684.218.820.308</b>	<b>696.687.880.660</b>	<b>(12.469.060.352)</b>	<b>(83.476.304.362)</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong quý		Lỗ bán chứng khoán lũy kế
		Đơn vị	VND		VND	VND	
Chứng quyền có bảo đảm	3.206.600		1.048.755.194	1.245.804.000	(197.048.806)	(8.362.419.582)	
Đáo hạn chứng quyền	-		-	-	-	(3.006.750.623)	
Mua chứng quyền CFPT2204	681.800		268.869.682	336.395.000	(67.525.318)	(151.830.185)	
Mua chứng quyền CHDB2207	71.500		16.270.866	19.937.000	(3.666.134)	(74.315.975)	
Mua chứng quyền CHPG2211	8.400		248.365	252.000	(3.635)	(134.639.418)	
Mua chứng quyền CKDH2208	503.100		112.712.701	168.909.000	(56.196.299)	(72.409.293)	
Mua chứng quyền CMSN2208	3.000		546.996	690.000	(143.004)	(43.424.840)	
Mua chứng quyền CVNM2206	2.000		799.836	800.000	(164)	(13.296.160)	
Mua chứng quyền CVRE2210	1.936.600		649.302.746	718.814.000	(69.511.254)	(209.664.573)	
Lỗ mua một số chứng quyền khác	200		4.002	7.000	(2.998)	(4.656.088.515)	
	<b>22.087.143</b>		<b>685.267.575.502</b>	<b>697.933.684.660</b>	<b>(12.666.109.158)</b>	<b>(91.838.723.944)</b>	



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

### 31. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính

#### Quý IV 2023

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý	Chênh lệch đánh giá lại đầu quý	Chênh lệch đánh giá lại quý này	Chênh lệch tăng lũy kế	Chênh lệch giảm lũy kế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ							
Cổ phiếu niêm yết	46.392.093.894	48.629.197.276	2.237.103.382	(551.433.108)	2.788.536.490	2.327.899.501	(50.253.854)
ACB	24.156.821.999	26.290.000.000	2.133.178.001	(214.305.007)	2.347.483.008	2.133.178.001	(214.501.835)
VRE	5.828.260.000	5.838.980.000	10.720.000	(109.300.000)	120.020.000	10.720.000	(477.726.818)
CTG	5.904.810.995	5.962.000.000	57.189.005	(80.800.000)	137.989.005	57.189.005	(225.900.000)
VIB	4.201.875.057	4.312.000.000	110.124.943	-	110.124.943	110.124.943	(5.882.500)
VNM	5.890.078.750	5.840.640.000	(49.438.750)	-	(49.438.750)	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	410.247.093	385.577.276	(24.669.817)	(147.028.101)	122.358.284	16.687.552	873.757.299
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	76.536.759.982	84.324.000.000	7.787.240.018	7.031.757.332	755.482.686	7.787.240.018	761.411.879
	122.928.853.876	132.953.197.276	10.024.343.400	6.480.324.224	3.544.019.176	10.115.139.519	711.158.025

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**Quý IV 2022**

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý VND	Chênh lệch đánh giá lại đầu quý VND	Chênh lệch đánh giá lại quý này VND	Chênh lệch tăng lũy kế VND	Chênh lệch giảm lũy kế VND
<b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>							
Cổ phiếu niêm yết	148.079.571	107.537.306	(40.542.265)	(1.896.133.700)	1.855.591.435	(3.244.779.493)	(2.104.583.016)
VSC	4.807.763	4.491.800	(315.963)	465.548	(781.511)	-	(315.963)
VPB	2.809.950	2.380.700	(429.250)	(118.518.175)	118.088.925	179.384	(119.126.809)
ILB	21.686.135	17.365.200	(4.320.935)	2.151.865	(6.472.800)	-	(4.320.935)
FPT	5.543.741	5.613.700	69.959	(337.253.327)	337.323.286	69.959	(337.253.327)
VNM	5.744.739	5.783.600	38.861	(6.230.308)	6.269.169	38.861	(6.230.308)
SVC	5.175.573	4.518.800	(656.773)	3.190.300	(3.847.073)	-	(656.773)
Cổ phiếu niêm yết khác	102.311.670	67.383.506	(34.928.164)	(1.439.939.603)	1.405.011.439	(3.245.067.697)	(1.636.678.901)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	100.000.000.000	99.238.588.121	(761.411.879)	-	761.411.879	-	761.411.879
	<b>100.148.079.571</b>	<b>99.346.125.427</b>	<b>(801.954.144)</b>	<b>(1.896.133.700)</b>	<b>2.617.003.314</b>	<b>(3.244.779.493)</b>	<b>(1.343.171.137)</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trong đó, chênh lệch đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

**Quý IV năm 2023**

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý		Chênh lệch đánh giá lại đầu quý		Chênh lệch đánh giá lại quý này		Chênh lệch tăng lũy kế		Chênh lệch giảm lũy kế	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VNFM	436.578.750	432.640.000	(3.938.750)	-	-	(3.938.750)	-	-	-	-	(3.938.750)	-
VHM	216.397.824	228.960.000	12.562.176	-	-	12.562.176	12.562.176	12.562.176	12.562.176	-	-	-
STB	50.535.000	50.310.000	(225.000)	-	-	(225.000)	-	-	-	-	(225.000)	-
VRE	13.760.000	13.980.000	220.000	-	-	220.000	220.000	220.000	220.000	-	-	-
MWG	16.637.778	17.120.000	482.222	-	-	482.222	482.222	482.222	482.222	-	-	-
VPB	5.810.000	5.760.000	(50.000)	-	-	(50.000)	-	-	-	-	(50.000)	-
HPG	2.720.000	2.795.000	75.000	-	-	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	-
TCB	3.085.000	3.180.000	95.000	-	-	95.000	95.000	95.000	95.000	-	-	-
FPT	2.747.445	2.883.000	135.555	762.110	762.110	(626.555)	135.555	135.555	135.555	-	-	-
	<b>748.271.797</b>	<b>757.628.000</b>	<b>9.356.203</b>	<b>762.110</b>	<b>762.110</b>	<b>8.594.093</b>	<b>13.569.953</b>	<b>13.569.953</b>	<b>(4.213.750)</b>			

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB  
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày  
(tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK  
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quý IV năm 2022

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá lại cuối quý		Chênh lệch đánh giá lại đầu quý		Chênh lệch đánh giá lại quý này		Chênh lệch tăng lũy kế		Chênh lệch giảm lũy kế	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ACB	2.193.881	1.656.000	(537.881)	(24.326.974)	23.789.093	-	(537.881)							
FPT	2.512.698	2.385.000	(127.698)	(352.695.525)	352.567.827	-	(127.698)							(127.698)
HDB	5.744.739	5.783.600	38.861	(6.169.536)	6.208.397	38.861								
HPG	1.287.107	1.196.250	(90.857)	(33.512.814)	33.421.957	-	(90.857)							(90.857)
KDH	4.305.192	3.217.500	(1.087.692)	(55.911.192)	54.823.500	-	(1.087.692)							(1.087.692)
MSN	5.543.741	5.613.700	69.959	(337.253.327)	337.323.286	69.959								
MWG	1.146.329	1.095.000	(51.329)	(51.890.212)	51.838.883	-	(51.329)							(51.329)
PNJ	1.503.634	895.000	(608.634)	(603.634)	(5.000)	-	(608.634)							(608.634)
STB	2.609.130	2.697.000	87.870	600.870	(513.000)	87.870								
TCB	1.113.840	930.000	(183.840)	(54.613.552)	54.429.712	-	(183.840)							(183.840)
	<b>27.960.291</b>	<b>25.469.050</b>	<b>(2.491.241)</b>	<b>(916.375.896)</b>	<b>913.884.655</b>	<b>196.690</b>	<b>(2.687.931)</b>							



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**32. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính**

**(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Cổ tức	119.742.100	(17.245.660)	374.770.890	1.008.711.939
Trái tức	-	25.728.961.657	-	70.475.027.205
	<b>119.742.100</b>	<b>25.711.715.997</b>	<b>374.770.890</b>	<b>71.483.739.144</b>

**(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	34.621.126.558	23.689.993.929	130.740.500.606	92.492.546.801
Thu nhập lãi chứng chỉ tiền gửi	13.860.493.151	8.290.586.299	50.054.794.531	29.454.060.268
	<b>48.481.619.709</b>	<b>31.980.580.228</b>	<b>180.795.295.137</b>	<b>121.946.607.069</b>

**(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	212.830.081.606	154.717.083.943	629.017.028.677	670.508.810.428
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	6.896.776.672	19.094.573.733	35.722.679.460	97.088.747.975
	<b>219.726.858.278</b>	<b>173.811.657.676</b>	<b>664.739.708.137</b>	<b>767.597.558.403</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Thu nhập cổ tức	(26.945)	1.197.000.000	2.090.553.055	1.590.600.000
Trái tức	29.494.876.926	-	144.805.790.950	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi	1.143.977.808	-	2.894.936.713	-
	<b>30.638.827.789</b>	<b>1.197.000.000</b>	<b>149.791.280.718</b>	<b>1.590.600.000</b>

**33. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	168.306.026.591	128.119.219.671	600.647.888.508	697.442.303.577
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	3.710.232.800	7.485.347.300	13.968.142.000	19.298.533.200
Doanh thu môi giới khác	(824.352.440)	32.540.694	-	32.540.805
	<b>171.191.906.951</b>	<b>135.637.107.665</b>	<b>614.616.030.508</b>	<b>716.773.377.582</b>

**34. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.147.500.000	889.818.182	4.527.500.000	4.975.628.181
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	250.000.000	2.850.000.000	12.686.025.000	31.039.721.600
	<b>3.397.500.000</b>	<b>3.739.818.182</b>	<b>17.213.525.000</b>	<b>36.015.349.781</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

### 35. Thu nhập hoạt động khác

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Thu nhập từ cho thuê sử dụng tài sản	241.544.468	271.179.151	1.409.404.049	1.629.229.842
Thu nhập phí chuyển nhượng	251.622.361	(20.983.848)	1.010.123.693	1.169.601.490
Doanh thu môi giới cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	5.621.232.591	7.059.288.464	15.952.797.751	49.980.899.927
Doanh thu dịch vụ khác	3.591.110.138	1.065.159.771	8.146.578.792	11.000.564.079
	<b>9.705.509.558</b>	<b>8.374.643.538</b>	<b>26.518.904.285</b>	<b>63.780.295.338</b>

### 36. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	36.359.212.647	27.168.309.079	123.930.915.299	131.027.235.130
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	52.485.879.155	37.538.460.433	200.469.106.903	227.452.045.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.762.049.583	10.739.523.445	43.956.352.151	50.841.848.511
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	30.211.328.922	28.932.030.439	110.599.575.140	129.710.489.425
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	-	46.302.842	50.068.187	52.257.742
Phí thiết bị đầu cuối phân bổ cho hoạt động môi giới	-	-	-	29.792.876
	<b>130.818.470.307</b>	<b>104.424.626.238</b>	<b>479.006.017.680</b>	<b>539.113.668.921</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**37. Chi phí hoạt động khác**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	(426.896.000)	440.515.814	(61.655.812)	2.134.860.025
Dịch vụ mua ngoài	-	-	-	2.160.000
	<b>(426.896.000)</b>	<b>440.515.814</b>	<b>(61.655.812)</b>	<b>2.137.020.025</b>

**38. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	1.781.070.688	9.604.082.196	12.160.304.114	49.160.243.388
Chi phí lãi vay	65.642.773.030	51.929.354.512	219.693.472.993	203.863.384.054
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu và huy động vốn	1.490.441.815	3.112.849.294	6.180.437.916	12.291.654.305
Chi phí lãi vay hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức	46.781.342.463	38.287.368.214	131.734.277.594	127.905.744.676
	<b>115.695.627.996</b>	<b>102.933.654.216</b>	<b>369.768.492.617</b>	<b>393.221.026.423</b>



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**39. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	37.191.354.567	40.066.864.822	69.343.773.419	73.079.276.873
Chi phí công cụ, dụng cụ	932.669.500	859.514.000	3.532.321.500	3.487.433.129
Chi phí khấu hao TSCĐ	594.315.576	917.724.382	2.242.538.538	2.686.004.655
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.908.263.988	8.007.046.909	30.109.251.766	24.893.914.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.900.369	17.152.509	57.872.506	193.497.427
Chi phí khác	7.603.626.415	9.382.155.747	27.561.244.006	40.033.165.339
	5.160.750.990	5.272.321.519	29.604.130.423	43.130.186.043
	<b>59.399.881.405</b>	<b>64.522.779.888</b>	<b>162.451.132.158</b>	<b>187.503.478.287</b>

**40. Thu nhập khác**

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	1.488.819.686	526.273.559	4.044.176.036	9.091.724.705
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	-	363.048.979	545.821
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-	247.886.942	759.885.104
Thu nhập khác	776.558.643	-	936.764.535	2.159.763.276
	<b>2.265.378.329</b>	<b>526.273.559</b>	<b>5.591.876.492</b>	<b>12.011.918.906</b>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## 41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	141.032.750.459	148.058.473.401
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>		
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	(8.902.351.077)	(1.695.283.979)
	<b>132.130.399.382</b>	<b>146.363.189.422</b>

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND	Lũy kế đến Quý IV năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	201.189.155.327	105.617.412.089	716.146.789.713	660.568.842.656
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Chi phí không được khấu trừ thuế kỳ này	926.184.124	61.460.564.542	7.383.738.344	73.819.470.191
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(5.146.860.822)	-	(5.146.860.822)	-
Chênh lệch tạm thời của cổ phiếu OTC	(55.331.646.387)	-	(55.331.646.387)	-
Thu nhập từ cổ tức	(119.715.155)	(1.179.754.340)	(2.465.323.945)	(2.599.311.939)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	141.517.117.087	165.898.222.291	660.586.696.903	731.789.000.908
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	28.303.779.440	33.179.644.460	132.117.339.382	146.357.800.182
Thuế TNDN nộp thêm	-	5.389.240	13.060.000	5.389.240
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>28.303.779.440</b>	<b>33.185.033.700</b>	<b>132.130.399.382</b>	<b>146.363.189.422</b>

### (c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

## **42. Phê duyệt báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày Ngày 10 tháng 01 năm 2024

Ngày 10 tháng 01 năm 2024



Tạ Duy Chung  
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Ngân  
Giám đốc tài chính